

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

KRESTON ACA

Member of **Kreston** International

A worldwide network of independent accountants

Kiểm toán/Audit ■ Thuế/Tax ■ Tư vấn/Consulting ■ Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance ■

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

01
TR
K
QUAN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày 31/12/2012 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Hữu Thung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/3/2012
Ông Phạm Văn Mật	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11/3/2012
Ông Đoàn Hữu Thung	Ủy viên	
Ông Phan Tiến Hải	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	
Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11/3/2012
Vũ Hữu Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11/3/2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Hữu Thung	Tổng Giám đốc
Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Hữu Thung
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2013

Văn phòng Hà Nội :

P. 1401, Tòa nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vn

www.krestonaca.vn

Số. 71/BCKT 2013 – Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomín

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 03 đến trang 24 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

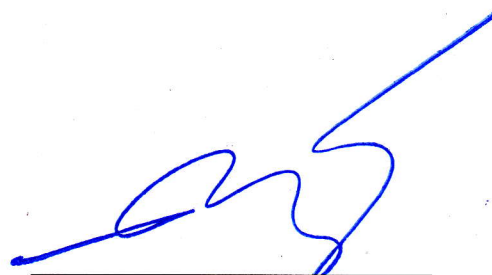
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV



Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.017.398.144.686	754.344.558.747
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	19.614.655.730	36.796.638.200
111	Tiền		19.614.655.730	36.796.638.200
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	Phải thu ngắn hạn		287.711.153.327	142.158.926.662
131	Phải thu khách hàng		285.950.740.108	138.324.027.636
132	Trả trước cho người bán		3.539.746.688	3.521.162.370
135	Các khoản phải thu khác	V.2	1.240.644.968	3.333.715.093
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
140	Hàng tồn kho	V.3	663.786.055.012	543.232.836.123
141	Hàng tồn kho		663.786.055.012	543.232.836.123
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		46.286.280.617	32.156.157.762
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4	2.920.127.434	421.648.342
152	Thuế GTGT được khấu trừ		43.311.153.183	31.578.278.113
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	156.231.307
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	55.000.000	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		92.927.715.875	57.514.257.728
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		89.445.292.483	56.232.484.203
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	58.923.162.489	37.225.457.355
222	Nguyên giá		159.660.814.467	122.082.433.099
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(100.737.651.978)	(84.856.975.744)
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	9.383.685.359	4.749.848.635
228	Nguyên giá		9.993.885.447	5.182.193.733
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(610.200.088)	(432.345.098)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	21.138.444.635	14.257.178.213
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		3.482.423.392	1.281.773.525
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.9	3.482.423.392	1.281.773.525
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.110.325.860.561	811.858.816.475

45
 TY
 HỮU
 ĐẢ
 A
 AM
 TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		957.052.389.988	667.120.403.946
310	Nợ ngắn hạn		947.870.803.540	647.933.102.819
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.10	575.000.000.000	90.000.000.000
312	Phải trả người bán		269.297.912.287	430.068.063.894
313	Người mua trả tiền trước		10.783.733.605	31.430.097.905
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	1.813.552.404	2.740.901.993
315	Phải trả công nhân viên		9.956.290.897	10.813.385.115
316	Chi phí phải trả	V.12	769.740.182	78.093.329
317	Phải trả nội bộ		8.730.963.070	7.851.092.235
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	22.727.379.127	18.374.732.750
320	Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn	V.14	161.327.145	1.392.650.112
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.629.904.823	55.184.085.486
330	Nợ dài hạn		9.181.586.448	19.187.301.127
334	Vay và nợ dài hạn	V.15	9.012.500.000	16.148.833.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	2.869.381.679
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		169.086.448	169.086.448
400	NGUỒN VỐN		153.273.470.573	144.738.412.529
410	Vốn chủ sở hữu	V.16	153.273.470.573	144.738.412.529
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	25.000.000.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu		57.464.701.792	28.864.762.972
417	Quỹ đầu tư phát triển		42.701.446.725	89.999.974.419
418	Quỹ Dự phòng tài chính		1.990.498.597	873.675.138
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.116.823.459	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.110.325.860.561	811.858.816.475

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
2	Ngoại tệ các loại		519,46	518,98
	USD			



Đoàn Hữu Thung
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hải
 Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	5.464.267.507.886	6.183.420.277.655
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.464.267.507.886	6.183.420.277.655
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	5.029.238.719.179	5.626.368.164.967
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		435.028.788.707	557.052.112.688
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	4.584.839.255	3.684.560.104
22	Chi phí tài chính	VI.4	35.902.976.201	34.096.338.346
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		35.902.976.201	34.089.630.946
24	Chi phí bán hàng	VI.5	360.662.200.227	400.958.351.082
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	18.945.705.648	16.873.357.946
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.102.745.886	108.808.625.418
31	Thu nhập khác	VI.7	4.068.129.273	2.337.533.612
32	Chi phí khác	VI.7	242.788.696	1.034.261.242
40	Lợi nhuận khác		3.825.340.577	1.303.272.370
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		27.928.086.463	110.111.897.788
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	5.591.617.293	11.011.189.779
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.336.469.170	99.100.708.009



Đoàn Hữu Thung
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Minh Hải
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận trước thuế	27.928.086.463	110.111.897.788
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao TSCĐ	16.736.818.096	21.348.381.192
03	Các khoản dự phòng	(1.231.322.967)	2.286.105.656
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.759.084.962)	(3.632.511.501)
06	Chi phí lãi vay	35.902.976.201	34.089.630.946
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	74.577.472.831	164.203.504.081
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(157.204.007.827)	8.031.284.081
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(120.553.218.889)	(248.889.682.490)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	(185.712.523.329)	68.316.075.205
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(4.699.128.959)	(969.946.669)
13	Tiền lãi vay đã trả	(35.211.329.348)	(34.085.795.309)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.275.122.817)	(12.571.351.324)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	6.600.000.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(14.826.081.719)	(9.984.899.853)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(449.903.940.057)	(59.350.812.278)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(49.969.862.488)	(36.321.270.502)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	243.313.820	613.134.892
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	6.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.584.839.255	3.124.082.760
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(45.141.709.413)	(26.584.052.850)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	775.000.000.000	175.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(297.136.333.000)	(93.245.668.258)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	(1.455.771.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	477.863.667.000	80.298.560.742
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(17.181.982.470)	(5.636.304.386)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	36.796.638.200	42.432.942.586
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	19.614.655.730	36.796.638.200



(Handwritten signature in blue ink)

Đoàn Hữu Thung
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hải
 Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin (sau đây gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa theo Quyết định số 4243/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc - Đơn vị Nhà nước thành lập theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng cấp ngày 04/3/1995 trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015276 ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2012 số 0100100689.

Hoạt động chính của Công ty là:

Kinh doanh chế biến và xuất khẩu than các loại; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, vật liệu xây dựng, nguyên liệu phi quặng; Kinh doanh cho thuê thiết bị nhà xưởng, kho bãi, bến cảng; Kinh doanh khách sạn, du lịch trong nước và lữ hành quốc tế, ăn uống, rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường).

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 1.000 người (năm 2011: 950 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01/01/2012 theo Thông tư 179 giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“VAS 10”) ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với VAS 10. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư 201.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành về việc Ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp, Hệ thống Kế toán Việt Nam; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 16148 BTC/CĐKT ngày 20/11/2006.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin (sau đây gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa theo Quyết định số 4243/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc - Đơn vị Nhà nước thành lập theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng cấp ngày 04/3/1995 trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015276 ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2012 số 0100100689.

Hoạt động chính của Công ty là:

Kinh doanh chế biến và xuất khẩu than các loại; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, vật liệu xây dựng, nguyên liệu phi quặng; Kinh doanh cho thuê thiết bị nhà xưởng, kho bãi, bến cảng; Kinh doanh khách sạn, du lịch trong nước và lữ hành quốc tế, ăn uống, rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường).

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 1.000 người (năm 2011: 950 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01/01/2012 theo Thông tư 179 giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“VAS 10”) ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với VAS 10. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư 201.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành về việc Ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp, Hệ thống Kế toán Việt Nam; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 16148 BTC/CĐKT ngày 20/11/2006.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Trang thiết bị văn phòng	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

17. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ("Thông tư 201"). Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01/01/2012 giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc tại thời điểm 01/01/2007, do vậy theo quy định hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (ưu đãi do sử dụng trên 500 lao động). Hết thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất hiện hành.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	4.389.999.334	10.683.436.964
Tiền gửi ngân hàng	15.224.656.396	26.067.364.393
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	45.836.843
Cộng	19.614.655.730	36.796.638.200

2. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khác	1.240.644.968	3.333.715.093
Cộng	1.240.644.968	3.333.715.093

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	58.365.910.346	43.217.306.982
Nguyên liệu, vật liệu	195.612.149	23.611.003
Hàng hóa	605.224.532.517	499.991.918.138
Cộng	663.786.055.012	543.232.836.123

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa thường xuyên phải phân bổ	2.449.110.611	-
Công cụ dụng cụ	8.128.352	-
Phí bảo hiểm	408.553.511	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54.334.960	421.648.342
Cộng	2.920.127.434	421.648.342

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	55.000.000	-
Cộng	55.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	35.342.419.229	15.533.922.319	70.616.948.202	589.143.349	122.082.433.099
Mua trong năm	-	20.193.351.528	252.712.727	34.545.454	20.480.609.709
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.060.033.276	1.736.261.367	-	-	17.796.294.643
Thanh lý, nhượng bán	132.890.518	-	-	426.196.050	559.086.568
Giảm khác	139.436.416	-	-	-	139.436.416
Số dư cuối năm	51.130.125.571	37.463.535.214	70.869.660.929	197.492.753	159.660.814.467
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	17.371.761.424	10.543.052.228	56.375.992.682	566.169.410	84.856.975.744
Khấu hao trong năm	4.435.548.149	3.434.635.874	8.674.413.333	14.365.750	16.558.963.106
Thanh lý, nhượng bán	112.654.406	-	-	426.196.050	538.850.456
Giảm khác	139.436.416	-	-	-	139.436.416
Số dư cuối năm	21.555.218.751	13.977.688.102	65.050.406.015	154.339.110	100.737.651.978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	17.970.657.805	4.990.870.091	14.240.955.520	22.973.939	37.225.457.355
Tại ngày cuối năm	29.574.906.820	23.485.847.112	5.819.254.914	43.153.643	58.923.162.489

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	5.182.193.733	5.182.193.733
Mua trong năm	4.811.691.714	4.811.691.714
Số dư cuối năm	9.993.885.447	9.993.885.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	432.345.098	432.345.098
Số dư cuối năm	177.854.990	177.854.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	4.749.848.635	4.749.848.635
Tại ngày cuối năm	9.383.685.359	9.383.685.359

8. Chi phí XDCB dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí mở rộng kho Đa Phúc	8.549.454.546	8.595.506.662
Nâng cấp nhà điều hành Cửa Cẩm	-	1.351.229.203
Kho bãi trạm Phủ Lý (Hà Nam)	-	3.124.745.586
Chi phí XDCB nhà làm việc Văn phòng Công ty	1.185.696.762	1.185.696.762
Dự án khu thương mại Sao Mai	5.795.378.064	-
Xây dựng Kho Hoàng Lý	5.000.000.000	-
Xây dựng Kho Đông Vinh	7.159.494	-
Dự án khu dân cư Ưông Bí	600.755.769	-
Cộng	21.138.444.635	14.257.178.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí san lấp mặt bằng cảng Làng Khánh	445.879.013	1.114.697.525
Chi phí thuê kho trả trước nhiều năm trạm Cầu Đuống	115.668.000	167.076.000
Chi phí sửa chữa nhà điều hành văn phòng	2.447.839.026	-
Công cụ, dụng cụ	473.037.353	-
Cộng	<u>3.482.423.392</u>	<u>1.281.773.525</u>

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	575.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	<u>575.000.000.000</u>	<u>90.000.000.000</u>

Các khoản vay ngắn hạn

<u>Đối tượng</u>	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Vay ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Hai Bà Trưng				
HỆTD số 39/2012HỆTD ngày 27/12 năm 2012	150.000.000.000	3 tháng	12% /năm	Tín chấp
Vay ngân hàng TMCP Quân Đội				
HỆ số 828.12.086.775775/HM.DN	60.000.000.000	3 tháng	12,7%/năm	Hàng tồn kho
Vay ngân hàng TMCP Quốc tế VN (VIB)				
HỆ số 3327/HDDTD2-VIB ngày 26/12/12	150.000.000.000	3 tháng	11,5%/năm	Tín chấp
Vay CMF Công ty TNHH MTV TÀI CHÍNH THAN-KHOÁNG SẢN VN				
Giấy nhận nợ số 02 kèm theo hợp đồng 39/2012-KH1/CMF/TDHM ngày 10/09/2012	50.000.000.000	3 tháng	11%/năm	Tín chấp
Giấy nhận nợ số 03 kèm theo hợp đồng 39/2012-KH1/CMF/TDHM ngày 10/09/2013	45.000.000.000	3 tháng	11%/năm	Tín chấp
Giấy nhận nợ số 04 kèm theo hợp đồng 39/2012-KH1/CMF/TDHM ngày 10/09/2012	50.000.000.000	3 tháng	11%/năm	Tín chấp
Giấy nhận nợ số 05 kèm theo hợp đồng 39/2012-KH1/CMF/TDHM ngày 10/09/2012 và phụ lục 28/12/2012.	55.000.000.000	4 tháng	11%/năm	Tín chấp
Vay ngắn hạn Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú				
Hợp đồng vay Ngân hàng công thương – Chi nhánh Hùng Vương	15.000.000.000	1 tháng	11,5%/năm	Tín chấp
Cộng	<u>575.000.000.000</u>			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	179.304.051	737.084.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.684.255	811.189.779
Thuế thu nhập cá nhân	990.075.006	966.743.751
Thuế tài nguyên	516.489.092	225.884.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>1.813.552.404</u>	<u>2.740.901.993</u>

12. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi vay ngắn hạn phải trả	769.740.182	78.093.329
Cộng	<u>769.740.182</u>	<u>78.093.329</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí Công đoàn	395.379.118	564.879.753
Bảo hiểm xã hội, y tế	37.552.656	7.267.808
Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.980.454
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.294.447.353	17.795.604.735
Cộng	<u>22.727.379.127</u>	<u>18.374.732.750</u>

14. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự phòng chi phí phải trả	161.327.145	1.392.650.112
Cộng	<u>161.327.145</u>	<u>1.392.650.112</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	9.012.500.000	16.148.833.000
Cộng	9.012.500.000	16.148.833.000

Các khoản vay ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay Công ty TNHH MTV Tài chính Than Khoáng Sản Việt Nam					
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2009/ VCMFC/TDTH ngày 06/01/2009	1.540.000.000	2.772.000.000	3 - 5 năm	17%/năm	Tín chấp
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2009/ VCMFC/TDTH ngày 06/01/2009	87.500.000	157.000.000	3 - 5 năm	17%/năm	Tín chấp
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 41/2009/ VCMFC/TDTH ngày 01/6/2009	1.200.000.000	2.000.000.000	3 - 5 năm	17%/năm	Tín chấp
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 62/2009/ VCMFC/TDTH ngày 24/07/2009	4.500.000.000	7.500.000.000	3 - 5 năm	17%/năm	Tín chấp
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 80/2009/ VCMFC/TDTH ngày 26/11/2007	1.685.000.000	3.373.000.000	3 - 5 năm	17%/năm	Tín chấp
Cộng	9.012.500.000				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng biến động trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC							
Số dư đầu năm	25.000.000.000	27.606.509.254	39.952.279.243	873.675.138	270.371	-	93.432.734.006
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	99.100.708.009	99.100.708.009
Trích lập quỹ	-	-	51.305.948.894	-	-	-	51.305.948.894
Tặng do chuyển nguồn	-	12.729.140.923	11.470.887.205	-	-	-	24.200.028.128
Giảm do chuyển nguồn	-	(11.470.887.205)	(12.729.140.923)	-	-	-	(24.200.028.128)
Phân phối vào các quỹ	-	-	-	-	-	(91.600.708.009)	(91.600.708.009)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(270.371)	-	(270.371)
Số dư cuối năm	25.000.000.000	28.864.762.972	89.999.974.419	873.675.138	-	-	144.738.412.529
NĂM NAY							
Số dư đầu năm	25.000.000.000	28.864.762.972	89.999.974.419	873.675.138	-	-	144.738.412.529
Tặng vốn (*)	25.000.000.000	-	-	-	-	-	25.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	22.336.469.170	22.336.469.170
Tặng quỹ	-	1.116.823.459	6.301.411.126	1.116.823.459	-	-	8.535.058.044
Tặng do chuyển nguồn	-	42.283.577.816	8.111.933.658	-	-	-	50.395.511.474
Giảm do chuyển nguồn	-	(8.111.933.658)	(42.283.577.816)	-	-	-	(50.395.511.474)
Giảm nguồn để tăng vốn CSH	-	(5.551.469.225)	(19.448.530.775)	-	-	-	(25.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(22.336.469.170)	(22.336.469.170)
Giảm khác	-	(20.236.113)	20.236.113	-	-	-	-
Số dư cuối năm	50.000.000.000	58.581.525.251	42.701.446.725	1.990.498.597	-	-	153.273.470.573

(*) Trong năm 2012, Công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2012/NQ-ĐHCD ngày 11/03/2012 về việc phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	33.720.000.000	16.860.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	16.280.000.000	8.140.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó: + Doanh thu bán than	5.219.382.472.563	5.838.732.325.820
+ Doanh thu sản phẩm khác	151.509.289.149	169.241.249.592
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	93.375.746.174	175.446.702.243
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>5.464.267.507.886</u>	<u>6.183.420.277.655</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Giá vốn bán than	4.874.319.354.682	5.472.344.714.843
Giá vốn sản phẩm khác	115.613.460.217	123.087.228.922
Giá vốn dịch vụ cung cấp	39.305.904.280	30.936.221.202
Cộng	<u>5.029.238.719.179</u>	<u>5.626.368.164.967</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	1.127.530.583	3.124.082.760
Doanh thu tài chính khác	3.457.308.672	560.477.344
Cộng	<u>4.584.839.255</u>	<u>3.684.560.104</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Chi phí lãi vay	35.902.976.201	34.089.630.946
Chi phí tài chính khác	-	6.707.400
Cộng	<u>35.902.976.201</u>	<u>34.096.338.346</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.868.613.931	3.184.941.795
Chi phí nhân công	107.938.595.099	119.841.202.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.468.942.265	7.182.285.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.494.403.707	219.272.511.287
Chi phí khác bằng tiền	45.891.645.225	51.477.409.957
Cộng	360.662.200.227	400.958.351.082

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.248.410	265.624.953
Chi phí nhân công	9.326.558.684	8.306.386.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	881.854.077	785.393.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	878.124.048	782.071.761
Chi phí khác bằng tiền	7.560.920.429	6.733.880.446
Cộng	18.945.705.648	16.873.357.946

7. Lợi nhuận từ hoạt động khác

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý tài sản	243.313.820	613.134.892
Thu nhập khác	3.824.815.453	1.724.398.720
Cộng	4.068.129.273	2.337.533.612
Chi phí khác		
Chi phí, Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	47.236.113	104.706.151
Chênh lệch do đánh giá lại vật tư hàng hóa	21.832.000	-
Tiền truy thu nộp thuế	73.350.612	827.167.467
Chi phí khác	100.369.971	102.387.624
Cộng	242.788.696	1.034.261.242
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	3.825.340.577	1.303.272.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.586.410.175	21.754.404.338
Chi phí nhân công	126.054.580.979	137.443.179.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.736.818.096	21.348.381.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.707.979.286	314.600.550.454
Chi phí khác bằng tiền	90.459.974.763	78.820.196.687
Cộng	565.545.763.299	573.966.712.050

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9.1 Thuế suất

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc tại thời điểm 01/01/2007, do vậy theo quy định hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (ưu đãi do sử dụng trên 500 lao động). Hết thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất hiện hành.

9.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận trước thuế	27.928.086.463	110.111.897.788
Điều chỉnh tăng		
Các khoản phạt	24.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	27.952.086.463	110.111.897.788
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	6.988.021.616	22.022.379.558
Thuế TNDN được giảm	(1.396.404.323)	(11.011.189.779)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.591.617.293	11.011.189.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Mua than				
Công ty kho vận cảng Cẩm Phả	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	2.664.888.526.516	Nội bộ Tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	1.005.290.219.125	Nội bộ Tập đoàn
Công ty Kho vận Hòn Gai	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	770.715.957.966	Nội bộ Tập đoàn
Mua than, bã xít				
Công ty TNHH MTV than Uông Bí	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	21.975.532.648	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Hòn Gai	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	12.293.593.240	Nội bộ Tập đoàn
Công ty tuyển than Hòn Gai	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	2.950.503.326	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Cọc Sáu	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	53.767.672.829	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Cao Sơn	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	7.796.963.790	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Hà Lâm	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	4.847.232.200	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Núi Béo	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	18.964.193.184	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Hà Tu	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	40.303.339.484	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Núi Hồng	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	8.359.843.897	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than TNHH MTV Khánh Hòa	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	6.714.307.476	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Mạo Khê	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	1.280.954.817	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Vàng Danh	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	595.102.500	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Tây Nam Đá Mài	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	1.411.315.510	Nội bộ Tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Các khoản phải thu				
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Bán than	18.455.984.515	Nội bộ Tập đoàn
Công ty cơ khí ô tô Uông Bí	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Bán than	1.644.973	Nội bộ Tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Bán than	11.696.019.344	Nội bộ Tập đoàn
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Bán than	5.930.870.725	Nội bộ Tập đoàn
Công ty xây dựng hầm lò 2	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Bán than	(8.333.680)	Nội bộ Tập đoàn
Khách sạn Heritage Hạ Long	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Bán than	113.922.732	Nội bộ Tập đoàn
Phải khoản phải trả				
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	105.538.401.513	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Núi Hồng	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	(4.949.955)	Nội bộ Tập đoàn
Công ty Vận tải thủy	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	4.417.547.726	Nội bộ Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư TM và DV Xuất nhập vật tư vận tải	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	785.075.059	Nội bộ Tập đoàn
Công ty CP bảo hiểm SHB – Vinacomin	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	346.002.858	Nội bộ Tập đoàn
Công ty CP SX TM than Uông Bí	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	2.261.158.471	Nội bộ Tập đoàn
Công ty tuyển than Hòn Gai	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	1.000.000.000	Nội bộ Tập đoàn
Công ty CP ĐT Khoáng sản Itaco	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	237.600.000	Nội bộ Tập đoàn
Công ty sàng tuyển Cảng-công ty than Uông Bí	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	381.286.951	Nội bộ Tập đoàn
Công ty Than Núi Béo	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	3.712.345.807	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Hà Tu	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	7.492.737.233	Nội bộ Tập đoàn
Công ty TNHH 1TV 397	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	16.171.650	Nội bộ Tập đoàn
Công ty Cảng -Cty Đông Bắc	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	180.444.331	Nội bộ Tập đoàn
Đội quản lý đường mỏ-Cty Đông Bắc	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	55.480.348	Nội bộ Tập đoàn
Công ty TNHH 1TV Than Mạo Khê	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	266.622.556	Nội bộ Tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	28.367.217.342	Nội bộ Tập đoàn
Công ty kho vận Hòn Gai	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	36.280.216.760	Nội bộ Tập đoàn
Công ty 1TV than Hòn Gai	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	2.734.785.004	Nội bộ Tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.1 **Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Các khoản phải trả (tiếp theo)				
Công ty than Vàng Danh	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	122.828.332	Nội bộ Tập đoàn
Công ty CP than Cọc Sáu	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	7.090.644.204	Nội bộ Tập đoàn
XN VTVT Hải Phòng	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	3.815.032.621	Nội bộ Tập đoàn
Công ty TNHH 1TV vật tư vận tải Itasco	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Dịch vụ	12.679.314.268	Nội bộ Tập đoàn
Công ty TNHH 1TV khai thác KS và dịch vụ Itasco	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Dịch vụ	815.403.600	Nội bộ Tập đoàn
Công ty CP giám định	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Dịch vụ	237.611.489	Nội bộ Tập đoàn
XN Vật tư vận tải Cẩm Phả	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Dịch vụ	1.869.829.060	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Hà Lâm	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	142.450.464	Nội bộ Tập đoàn
Công ty TNHH 1TV than Dương Huy	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	41.253.300	Nội bộ Tập đoàn
Công ty than Cao Sơn	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Mua than	3.266.305.396	Nội bộ Tập đoàn
XN vật tư vận tải Hòn Gai	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Dịch vụ	885.877.740	Nội bộ Tập đoàn
Vay ngắn hạn				
Công ty TNHH 1TV Tài chính than khoáng sản VN	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Vay vốn	200.000.000.000	Nội bộ Tập đoàn
Vay dài hạn				
Công ty TNHH 1TV Tài chính than khoáng sản VN	Doanh nghiệp chung kiểm soát	Vay vốn	9.012.500.000	Nội bộ Tập đoàn

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính.

3. **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACG Việt Nam.



Đoàn Hữu Thung
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hải
 Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 3 năm 2013